

BỊ BẮT NẠT TRỰC TUYẾN VÀ CÁC YẾU TỐ LIÊN QUAN Ở HỌC SINH TRUNG HỌC CƠ SỞ, TRUNG HỌC PHỔ THÔNG TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Dương Thị Huỳnh Mai¹, Võ Kim Duy¹, Đặng Thị Thiên Ngân¹, Trần Nguyễn Giang Hương¹,
Thái Thanh Trúc¹

TÓM TẮT

Đặt vấn đề: Bắt nạt trực tuyến (BNTT) đã xuất hiện và nhanh chóng trở thành một hiện tượng sức khỏe của thế kỉ XXI. Hiện nay, học sinh bị BNTT ngày càng phổ biến. Tuy nhiên, nghiên cứu về bị BNTT còn hạn chế và chưa có nghiên cứu nào tiến hành tại TP. Hồ Chí Minh.

Mục tiêu: Xác định tỉ lệ bị BNTT và các yếu tố liên quan ở học sinh trung học cơ sở (THCS) và trung học phổ thông (THPT) tại TP. Hồ Chí Minh.

Đối tượng và phương pháp: Nghiên cứu cắt ngang được thực hiện trên 1492 học sinh THCS và THPT vào tháng 5/2020. Học sinh tham gia tự điền vào bộ câu hỏi soạn sẵn có cấu trúc. Bị BNTT được đánh giá bằng thang đo CBS.

Kết quả: Tỉ lệ học sinh THCS và THPT bị BNTT là 36,5% (KTC 95%: 32,9%-40,4%). Các yếu tố có số chênh bị BNTT cao hơn bao gồm nghiện internet (OR=1,71; KTC 95%: 1,35-2,18), trải nghiệm hành vi bạo lực của bạn cùng nơi ở (OR=1,78; KTC 95%: 1,30-2,45) và khu vực sống xảy ra tệ nạn xã hội. Tuy nhiên, những học sinh nhận được sự quan tâm của cha và cảm thấy giáo viên đôi xử công bằng thì có số chênh bị BNTT thấp hơn (OR=0,67 KTC 95% 0,48-0,93 và OR=0,65 KTC 95% 0,49-0,86).

Kết luận: Bị BNTT là phổ biến ở học sinh. Cha mẹ nên quan tâm đến con cái nhiều hơn, chọn khu vực sống an ninh và hướng dẫn các em biết cách chọn bạn. Nhà trường và gia đình cần có những biện pháp để quản lý việc sử dụng internet của học sinh.

Từ khóa: bắt nạt trực tuyến, học sinh, CBS, IAT, PBI

ABSTRACT

CYBERBULLYING AND RELATED FACTORS IN SECONDARY AND HIGH SCHOOL STUDENTS IN HO CHI MINH CITY

Duong Thi Huynh Mai, Vo Kim Duy, Dang Thi Thien Ngan, Tran Nguyen Giang Huong,
Thai Thanh Truc * Ho Chi Minh City Journal of Medicine * Vol. 25 - No. 2 - 2021: 42 - 49

Background: Cyberbullying has emerged and quickly become a health phenomenon in the 21st century. To date, cyberbullying experience is common among students. However, studies on cyberbullying are scarce and there has been no research conducted in Ho Chi Minh City.

Objectives: To determine the prevalence of students who were cyberbullied and associated factors in secondary and high schools in Ho Chi Minh city.

Methods: A cross-sectional study was conducted among 1492 secondary and high school students in May 2020. Participants completed a structured questionnaire. Cyberbullying was measured using the CBS scale.

Results: The prevalence of students who were cyberbullied was 36.5% (95% CI: 32.9%-40.4%). Factors with higher odds of being cyberbullied included internet addiction OR=1.71; 95% CI: 1.35-2.18), experience of

¹Khoa Y Tế Công Cộng, Đại Học Y Dược TP. Hồ Chí Minh

Tác giả liên lạc: BS. Dương Thị Huỳnh Mai

ĐT: 0389386724

Email: huynhmaiyhd14@gmail.com

violent behavior caused by their peers in the neighbourhood (OR=1.78; 95% CI 1.30-2.45) and living in areas with high level of social evils. However, students who received caring from father, those who felt that teachers treated fairly to all students had lower odds of being cyberbullied (OR=0.67, 95% CI 0.48-0.93 and OR=0.65, 95% CI 0.49-0.86).

Conclusions: *Cyberbullying is prevalent in students. Parents should pay more attention to their children, choose a secure living area, and instruct them on how to choose friends. Intervention strategies should be considered by schools and families to control students' internet usage.*

Keywords: *cyberbullying, students, CBS, IAT, PBI*

ĐẶT VẤN ĐỀ

Bắt nạt học đường là một chủ đề nổi cộm và luôn là một trong những vấn đề sức khỏe đáng quan tâm nhất ở thanh thiếu niên⁽¹⁾. Trong đó, bắt nạt trực tuyến (BNTT) đã xuất hiện và nhanh chóng trở thành một hiện tượng sức khỏe của thế kỉ XXI⁽²⁾. Bắt nạt trực tuyến phát sinh từ sự phổ biến của mạng internet và công nghệ truyền thông⁽³⁾. Thay vì việc bắt nạt chỉ xảy ra ở trường học thì học sinh có xu hướng sử dụng các thiết bị công nghệ như điện thoại di động hoặc máy vi tính để bắt nạt lẫn nhau⁽⁴⁾.

Một phân tích ở các nước thuộc khối ASEAN chỉ ra rằng những học sinh bị bắt nạt trực tuyến ngày càng gia tăng cùng với sự phát triển của công nghệ thông tin⁽⁵⁾. Báo cáo phân tích gộp từ 131 bài báo về tình trạng BNTT của các quốc gia trên thế giới giai đoạn 2002 đến 2013 cho thấy tỉ lệ nạn nhân của BNTT ở lứa tuổi vị thành niên dao động từ 10% đến 40%⁽⁶⁾. Tỉ lệ bị BNTT ở đối tượng học sinh tại Việt Nam dao động từ 13,5% đến 46,9% và ngày càng tăng theo thời gian cũng như chuyển biến phức tạp khác nhau tùy thuộc vào từng khu vực trong nước^(7,8).

Đây là hình thức bắt nạt vô cùng nguy hiểm bởi hậu quả để lại có thể là những ảnh hưởng tiêu cực đối với trẻ vị thành niên như lo lắng, mất ngủ, trầm cảm, khả năng tập trung kém, hiệu quả học tập giảm sút và trong một số tình huống nghiêm trọng còn liên quan đến các trường hợp tự tử của học sinh^(4,9). Tuy nhiên, ở Việt Nam các nghiên cứu về hiện tượng này vẫn còn khá ít và trong phạm vi hồi cứu y văn thì chưa có nghiên cứu nào được thực hiện tại Thành phố Hồ Chí Minh (TP. HCM). Có khả

năng hiện tượng bắt nạt trực tuyến ở học sinh TP. HCM là rất nhiều bởi nơi đây là một thành phố phát triển nhanh nhất tại Việt Nam, học sinh có nhiều cơ hội tiếp cận với các phương tiện công nghệ và internet hơn.

Nghiên cứu của chúng tôi thực hiện tại các trường trung học cơ sở (THCS) và trung học phổ thông (THPT) với mục tiêu ước tính tỉ lệ học sinh bị BNTT cũng như xác định các yếu tố liên quan đến vấn đề này. Kết quả từ nghiên cứu sẽ là một trong những cơ sở dữ liệu cho những nghiên cứu tiếp theo và là cơ sở khoa học gợi ý cho các ban ngành đoàn thể đưa ra các giải pháp ngăn chặn kịp thời, hiệu quả nhằm giúp đỡ các em học sinh.

ĐỐI TƯỢNG-PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Đối tượng nghiên cứu

Nghiên cứu tiến hành vào tháng 05/2020 tại các trường trung học cơ sở (THCS), trung học phổ thông (THPT) tại TP. HCM. Có 4 quận/huyện được chọn theo phương pháp ngẫu nhiên là quận 3, 5, Tân Phú và huyện Hóc Môn. Tại mỗi quận/huyện, chọn ngẫu nhiên một trường THCS và một trường THPT. Ở các trường, nghiên cứu viên bốc thăm ngẫu nhiên 2 lớp dựa trên danh sách lớp của từng khối. Tại thời điểm khảo sát, 40 lớp được chọn từ các trường THCS và THPT có tổng cộng 1648 học sinh. Trong đó, có 21 học sinh từ chối và 129 em có phụ huynh không đồng ý tham gia. Những học sinh còn lại trả lời bộ câu hỏi một cách độc lập. Nghiên cứu viên kiểm tra và rà soát lại tất cả phiếu trả lời thì có 6 bộ bỏ trống nên bị loại. Như vậy, tổng cộng có 1492 phiếu trả lời hợp lệ được đưa vào phân tích, chiếm tỉ lệ 90,5%.

Phương pháp nghiên cứu**Thiết kế nghiên cứu**

Nghiên cứu cắt ngang.

Công cụ thu thập số liệu

Bộ câu hỏi tự điền có cấu trúc bao gồm các đặc điểm về thông tin cá nhân, gia đình, môi trường sống, các trải nghiệm bạo lực, thói quen sử dụng internet của học sinh, đánh giá tình trạng nghiện internet, sự gắn kết với cha mẹ, sự gắn kết với trường lớp, khảo sát tình trạng bị BNNT. Nghiện internet được đánh giá dựa theo thang đo IAT (Internet Addiction Test), tổng điểm từ 50 trở lên được xác định là nhóm nghiện internet⁽¹⁰⁾. Sự gắn kết với cha mẹ được đánh giá dựa trên thang đo PBI (Parental Bonding Instrument). Có sự quan tâm của cha khi tổng điểm của phần này ≥ 24 ; có sự quan tâm của mẹ khi tổng điểm của phần này ≥ 27 . Có sự bảo vệ của cha khi tổng điểm của phần này $\geq 12,5$; có sự bảo vệ của mẹ khi tổng điểm của phần này $\geq 13,5$ ⁽¹¹⁾. Thang đo CBS (Cyberbullying Scale) được dùng để đánh giá tình trạng bị BNNT. Đây là bảng khảo sát tự đánh giá bao gồm 16 câu hỏi điều tra về trải nghiệm bị đe dọa trực tuyến trong vòng vài tháng qua. Bị BNNT là khi học sinh đánh dấu bất kỳ phương tiện điện tử ở câu đầu tiên của thang đo như email; đăng phim ghi hình của bạn; tin nhắn điện thoại/Twitter; tin nhắn hình ảnh; tin nhắn qua mạng; nhóm chat; trang mạng xã hội; trò chơi thực tế ảo; tạo trang web hoặc diễn đàn trực tuyến nói xấu bạn⁽¹²⁾.

Kiểm soát sai lệch thông tin

Bộ câu hỏi được định nghĩa cụ thể, rõ ràng các biến số. Khi tiến hành nghiên cứu, nghiên cứu viên giải thích rõ cho học sinh về mục tiêu, ý nghĩa của khảo sát, nhấn mạnh tính khuyết danh và mục đích sử dụng số liệu để học sinh có thể hoàn thành trọn vẹn. Các học sinh được hướng dẫn cách trả lời bộ câu hỏi và nghiên cứu viên/cộng tác viên có mặt trong lớp học sẵn sàng phản hồi những thắc mắc. Bên cạnh đó, nhóm nghiên cứu không hối thúc học sinh, cho các em thời gian thoải mái để suy nghĩ, gợi nhớ, hoàn

tất phiếu khảo sát. Các cộng tác viên được tập huấn trước khi tiến hành nghiên cứu chính thức để thống nhất nội dung phổ biến và trả lời các thắc mắc của học sinh. Tuy nhiên, nghiên cứu viên/cộng tác viên không được gợi ý hay đề nghị câu trả lời cho học sinh. Trong suốt quá trình khảo sát, tất cả thành viên nhóm nghiên cứu phải có thái độ nghiêm túc, tránh để học sinh trao đổi, thảo luận.

Phân tích dữ kiện

Sử dụng tỉ lệ để tóm tắt dữ liệu. Các kiểm định Chi bình phương và Fisher được dùng khi thích hợp để xác định mối liên quan giữa các yếu tố với tình trạng bị BNNT. Mức $p < 0,05$ được xem là có ý nghĩa thống kê. Hồi quy logistic được dùng và tính tỉ số chênh (Odds Ratio # OR) cùng với khoảng tin cậy 95%. Các yếu tố liên quan đến bị BNNT trong phân tích đơn biến ($p < 0,05$) được đưa vào phân tích đa biến để kiểm soát. Trong quá trình phân tích dùng phương pháp hiệu chỉnh theo trọng số và tác động cụm.

Y đức

Nghiên cứu này được thông qua bởi Hội đồng Đạo đức trong nghiên cứu Y sinh học Đại học Y Dược TP. HCM số 97/HĐĐĐ, ngày 18/02/2020.

KẾT QUẢ

Nghiên cứu có số lượng nam và nữ chênh lệch không nhiều. Có sự phân bố tương đối đồng đều học sinh giữa các khối lớp. Phần lớn học sinh có học lực khá và hạnh kiểm tốt ở học kỳ gần nhất. Tỉ lệ học sinh bị BNNT theo thang đo CBS là 36,5% (KTC 95%: 32,9%-40,4%). Kết quả phân tích cho thấy có mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa khối lớp và bị BNNT ($p < 0,05$) (Bảng 1).

Bảng 2 cho thấy hầu hết học sinh truy cập internet hằng ngày ở tại nhà trong phòng riêng bằng điện thoại di động. Có mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa bị BNNT với nghiện internet; với việc truy cập internet một vài lần/tuần; thời gian truy cập ≥ 2 giờ/ngày và một

số địa điểm truy cập internet (ở nhà trong phòng riêng, trong phòng khách khi không có ai, ở trường ngoài/trong giờ học; nơi công cộng).

Kết quả *Bảng 3* cho thấy sự quan tâm của cha/mẹ ($p < 0,001$) có mối liên quan với bị BNTT. Ngoài ra, các học sinh cảm thấy an toàn ở trường; gần gũi với mọi người trong trường; vui khi học tại trường; thích là học sinh của trường

và nhận định giáo viên đối xử công bằng thì có số chênh bị BNTT thấp hơn những học sinh không có đặc điểm trên.

Bảng 4 cho thấy các yếu tố như khu vực sống có xảy ra đánh nhau/cãi nhau, có tệ nạn xã hội; bạn cùng xóm/nhà trọ/chung cư có các hành vi bạo lực là những yếu tố góp phần làm tăng số chênh bị BNTT (với $p < 0,05$).

Bảng 1: Mối liên quan giữa bị BNTT với các đặc điểm cá nhân của học sinh tham gia nghiên cứu tại thành phố Hồ Chí Minh năm 2020 ($n=1492$)

Đặc điểm	Thô				Hiệu chỉnh ^a			
	Có (%) (n=528; 35,4%)	Không (%) (n=964; 64,6%)	p	OR (KTC 95%)	Có % (KTC 95%) (36,5%; 32,9 – 40,4)	Không % (KTC 95%) (63,5%; 59,6 – 67,1)	p	OR (KTC 95%)
Giới								
Nam	33,7	66,3		1	34,5 (30,8-38,5)	65,5 (61,5-69,3)		1
Nữ	36,8	63,2	0,208	1,15 (0,93-1,42)	38,2 (32,6-64,4)	61,8 (56,7-67,4)	0,279	1,17 (0,88-1,56)
Khối lớp								
Lớp 8	30,8	69,2		1	30,3 (26,4-34,6)	69,7 (65,4-73,6)		1
Lớp 9	36,6	63,4	0,134	1,30 (0,92-1,82)	36,4 (31,2-42,0)	63,6 (58,0-68,8)	0,078	1,31 (0,97-1,78)
Lớp 10	31,5	68,5	0,852	1,03 (0,73-1,46)	32,8 (26,0-40,4)	67,2 (59,6-65,4)	0,549	1,12 (0,76-1,64)
Lớp 11	41,5	58,5	0,006	1,59 (1,14-2,22)	43,3 (34,6-52,5)	56,7 (59,6-74,0)	0,009	1,76 (1,16-2,66)
Lớp 12	36,4	63,6	0,154	1,28 (0,91-1,81)	36,6 (32,7-40,7)	63,4 (59,3-67,3)	0,035	1,32 (1,02-1,72)
Học lực học kỳ gần nhất								
Giỏi	32,1	67,9		1	32,9 (28,5-37,6)	67,1 (62,4-71,5)		1
Khá	36,6	63,4	0,105	1,22 (0,96-1,55)	38,2 (32,4-44,4)	61,8 (55,6-67,6)	0,142	1,26 (0,92-1,73)
≤Trung bình	38,4	61,6	0,073	1,32 (0,98-1,78)	38,9 (32,7-45,4)	61,1 (54,6-67,3)	0,143	1,30 (0,91-1,84)
Hạng kiểm học kỳ gần nhất								
Tốt	34,9	65,1		1	36,0 (32,4-39,7)	64,0 (60,3-67,6)		1
Khá	36,3	63,7	0,678	1,06 (0,79-1,42)	38,4 (32,3-44,9)	61,6 (55,1-67,7)	0,395	1,11 (0,87-1,42)
≤Trung bình	42,3	57,7	0,276	1,37 (0,78-1,42)	42,7 (26,7-60,5)	57,3 (39,5-73,3)	0,405	1,33 (0,67-2,64)

^a Hiệu chỉnh theo trọng số và tác động cụm

Bảng 2: Mối liên quan giữa bị BNTT với đặc điểm sử dụng internet của học sinh tham gia nghiên cứu tại thành phố Hồ Chí Minh năm 2020 ($n=1492$)

Đặc điểm	Thô				Hiệu chỉnh ^a			
	Có (%) (n=528; 35,4%)	Không (%) (n=964; 64,6%)	p	OR (KTC 95%)	Có % (KTC 95%) (36,5%; 32,9 – 40,4)	Không n (%) (63,5%; 59,6 – 67,1)	p	OR (KTC 95%)
Mức độ thường xuyên truy cập internet								
Hàng ngày	36,2	63,8		1	37,3 (33,6-41,2)	62,7 (58,9-66,4)		1
Một vài lần/tuần	26,0	74,0	0,042	0,62 (0,39-0,98)	26,5 (18,8-35,9)	73,5 (64,1-81,3)	0,027	0,60 (0,39-0,94)
Một vài lần/tháng	30,8	69,2	0,571	0,78 (0,34-1,82)	30,9 (12,5-58,2)	69,1 (41,8-87,5)	0,612	0,75 (0,24-2,33)
Thời gian truy cập internet trung bình mỗi ngày								
< 2 giờ/ngày	25,9	74,1		1	26,3 (21,4-31,7)	73,7 (68,3-78,6)		1
2-4 giờ/ngày	35,1	64,9	0,009	1,55 (1,12-2,14)	36,3 (31,5-41,4)	63,7 (58,6-68,5)	0,004	1,60 (1,17-2,18)
> 4 giờ/ngày	39,9	60,1	<0,001	1,90 (1,37-2,65)	41,1 (35,4-47,0)	58,9 (53,0-64,6)	<0,001	1,96 (1,41-2,72)
Địa điểm thường truy cập internet								

Đặc điểm	Thô				Hiệu chỉnh ^a			
	Có (%) (n=528; 35,4%)	Không (%) (n=964; 64,6%)	p	OR (KTC 95%)	Có % (KTC 95%) (36,5%; 32,9 – 40,4)	Không n (%) (63,5%; 59,6 – 67,1)	p	OR (KTC 95%)
Ở nhà trong phòng riêng	36,3	63,7	0,088	1,31 (0,96-1,78)	37,6 (33,8-41,6)	62,4 (58,4-66,2)	0,016	1,44 (1,07-1,92)
Ở nhà trong phòng khách khi có người thân	35,7	64,3	0,776	1,03 (0,83-1,28)	37,2 (32,4-42,4)	62,8 (57,6-67,6)	0,560	1,08 (0,83-1,39)
Ở nhà trong phòng khách khi không có ai	39,7	60,3	<0,001	1,47 (1,19-1,82)	41,0 (35,2-47,1)	59,0 (52,9-64,8)	0,017	1,53 (1,08-2,16)
Ở trường ngoài giờ học	43,3	56,7	<0,001	1,68 (1,35-2,10)	44,3 (38,0-50,8)	55,7 (49,2-62,0)	<0,001	1,75 (1,33-2,30)
Nơi công cộng	41,8	58,2	0,001	1,49 (1,19-1,87)	43,0 (36,7-49,5)	57,0 (50,5-63,3)	0,002	1,52 (1,18-1,95)
Ở trường trong giờ học	50,2	49,8	<0,001	2,05 (1,52-2,76)	51,8 (42,6-60,9)	48,2 (39,1-57,4)	<0,001	2,15 (1,50-3,09)
Phương tiện thường sử dụng để truy cập internet ^b								
Điện thoại di động	35,9	64,1	0,138	1,36 (0,91-2,05)	37,1 (33,4-41,0)	62,9 (59,0-66,6)	0,258	1,45 (0,75-2,77)
Máy tính cá nhân	37,9	62,1	0,067	1,22 (0,99-1,51)	38,8 (34,2-43,6)	61,2 (56,4-65,9)	0,099	1,20 (0,96-1,50)
Máy tính bảng	39,0	61,0	0,069	1,24 (0,98-1,57)	40,9 (34,5-47,5)	59,1 (52,5-65,5)	0,046	1,30 (1,01-1,68)
Máy tính dùng chung	38,4	61,6	0,183	1,18 (0,92-1,52)	40,2 (32,6-48,3)	59,8 (51,7-67,4)	0,291	1,23 (0,83-1,82)
Nghiện internet	42,0	58,0	<0,001	2,08 (1,66-2,60)	43,0 (38,5-47,7)	57,0 (52,3-61,5)	<0,001	2,07 (1,70-2,52)

^a Hiệu chỉnh theo trọng số và tác động cụm

^b Câu hỏi có nhiều lựa chọn

Bảng 1: Mối liên quan giữa bị BNTT với đặc điểm gia đình và trường lớp của học sinh tham gia nghiên cứu tại thành phố Hồ Chí Minh năm 2020 (n=1492)

Đặc điểm	Thô				Hiệu chỉnh ^a			
	Có (n=528; 35,4%) (%)	Không (n=964; 64,6%) (%)	p	OR (KTC 95%)	Có % (KTC 95%) (36,5%; 32,9 – 40,4)	Không n (%) (63,5%; 59,6 – 67,1)	p	OR (KTC 95%)
Sống cùng ai ^b								
Sống chung với cha và mẹ	34,9	65,1	0,341	0,87 (0,64-1,16)	35,7 (32,0-39,6)	64,3 (60,4-68,1)	0,171	0,80 (0,57-1,11)
Chỉ sống chung với cha/mẹ	38,3	61,7	0,394	1,15 (0,83-1,59)	41,4 (33,4-49,8)	58,6 (50,2-66,6)	0,148	1,27 (0,92-1,75)
Sống với họ hàng	42,1	57,9	0,080	1,37 (0,96-1,95)	41,8 (32,3-51,9)	58,2 (48,1-67,7)	0,235	1,27 (0,85-1,90)
Ở nhà trọ	37,5	62,5	0,827	1,10 (0,48-2,52)	35,8 (18,6-57,7)	64,2 (42,3-81,4)	0,944	0,97 (0,39-2,38)
Sự gắn kết với cha mẹ								
Sự quan tâm của cha	27,4	72,6	<0,001	0,52 (0,41-0,65)	28,2 (23,8-33,1)	71,8 (66,9-76,2)	<0,001	0,53 (0,41-0,68)
Sự quan tâm của mẹ	28,7	71,3	<0,001	0,60 (0,48-0,76)	29,2 (24,1-34,9)	70,8 (65,1-75,9)	<0,001	0,59 (0,46-0,76)
Sự bảo vệ quá mức của cha	37,1	62,9	0,042	1,27 (1,01-1,60)	37,6 (33,0-42,4)	62,4 (57,6-67,0)	0,161	1,21 (0,92-1,58)
Sự bảo vệ quá mức của mẹ	37,5	62,5	0,036	1,28 (1,02-1,60)	38,5 (34,2-43,0)	61,5 (57,0-65,8)	0,058	1,28 (0,99-1,65)
Sự gắn kết với trường lớp								
Thấy vui khi học tại trường	33,9	66,1	0,051	0,79 (0,62-1,00)	34,8 (31,3-38,5)	65,2 (61,5-68,7)	0,016	0,77 (0,62-0,95)
Cảm thấy an toàn ở trường	33,5	66,5	0,012	0,74 (0,59-0,94)	34,5 (31,0-38,1)	65,5 (61,9-69,0)	<0,001	0,73 (0,62-0,85)

Đặc điểm	Thô				Hiệu chỉnh ^a			
	Có (n=528; 35,4%) (%)	Không (n=964; 64,6%) (%)	p	OR (KTC 95%)	Có % (KTC 95%) (36,5%; 32,9 – 40,4)	Không n (%) (63,5%; 59,6 – 67,1)	p	OR (KTC 95%)
Thích là học sinh của trường	33,9	66,1	0,057	0,80 (0,63-1,01)	34,6 (31,0-38,3)	65,4 (61,7-69,0)	0,034	0,75 (0,57-0,98)
Cảm thấy gần gũi với mọi người trong trường	32,7	67,3	0,005	0,73 (0,59-0,91)	33,8 (29,2-38,7)	66,2 (61,3-70,8)	0,028	0,74 (0,56-0,97)
Giáo viên đối xử công bằng với học sinh	28,6	71,4	<0,001	0,50 (0,41-0,62)	29,5 (26,1-33,2)	70,5 (66,8-73,9)	<0,001	0,51 (0,41-0,63)

^a Hiệu chỉnh theo trọng số và tác động cụm

^b Câu hỏi có nhiều lựa chọn

Bảng 4: Mối liên quan giữa bị BNTT với đặc điểm môi trường sống và trải nghiệm bạo lực của học sinh tham gia nghiên cứu tại thành phố Hồ Chí Minh năm 2020 (n=1492)

Đặc điểm	Thô				Hiệu chỉnh ^a			
	Có (%) (n=528; 35,4%)	Không (%) (n=964; 64,6%)	p	OR (KTC 95%)	Có % (KTC 95%) (36,5%; 32,9 – 40,4)	Không n (%) (63,5%; 59,6 – 67,1)	p	OR (KTC 95%)
Khu vực sống xảy ra đánh nhau, cãi nhau								
Chưa bao giờ	28,7	71,3		1	30,4 (25,1-36,3)	69,6 (63,7-74,9)		1
Thỉnh thoảng	38,3	61,7	<0,001	1,54 (1,22-1,95)	39,4 (35,0-43,9)	60,6 (56,1-65,0)	0,007	1,49 (1,12-1,97)
Thường xuyên	50,7	49,3	<0,001	2,56 (1,54-4,25)	48,4 (33,3-63,9)	51,6 (36,2-66,7)	0,032	2,15 (1,07-4,30)
Khu vực sống xảy ra tệ nạn xã hội								
Chưa bao giờ	27,8	72,2		1	28,8 (24,9-33,1)	71,2 (66,9-75,1)		1
Thỉnh thoảng	40,1	59,9	<0,001	1,74 (1,39-2,18)	40,9 (36,4-45,6)	59,1 (54,4-63,6)	<0,001	1,71 (1,34-2,19)
Thường xuyên	52,2	47,8	<0,001	2,84 (1,71-4,73)	54,6 (38,4-69,8)	45,4 (30,2-61,6)	0,001	2,97 (1,65-5,34)
Hành vi bạo lực của bạn cùng xóm/nhà trọ/chung cư	48,6	51,4	<0,001	2,30 (1,84-2,88)	49,0 (42,3-55,7)	51,0 (44,3-57,7)	<0,001	2,22 (1,64-2,99)
Đời sống kinh tế của khu vực sống								
Trung bình	34,5	65,5		1	35,5 (32,0-39,3)	64,5 (60,7-68,0)		1
Nghèo	37,0	63,0	0,731	1,11 (0,61-2,05)	35,9 (22,6-51,7)	64,1 (48,3-77,4)	0,968	1,01 (0,53-1,94)
Giàu	48,8	51,2	0,009	1,81 (1,16-2,82)	52,1 (40,4-63,9)	47,9 (36,1-60,0)	0,006	1,97 (1,22-3,18)

^a Hiệu chỉnh theo trọng số và tác động cụm

Bảng 2: Các yếu tố liên quan độc lập đến bị BNTT ở học sinh tham gia nghiên cứu tại thành phố Hồ Chí Minh năm 2020 (n=1492)

Bị BNTT	phc	ORhc KTChc 95%
Thời gian truy cập internet trung bình mỗi ngày		
< 2 giờ/ngày		1
2-4 giờ/ngày	0,003	1,70 (1,22-2,39)
> 4 giờ/ngày	0,022	1,61 (1,08-2,40)
Nghiện internet	<0,001	1,71 (1,35-2,18)
Sự quan tâm của cha	0,019	0,67 (0,48-0,93)
Giáo viên đối xử công bằng với học sinh	0,003	0,65 (0,49-0,86)
Khu vực sống xảy ra tệ nạn xã hội		

Bị BNTT	phc	ORhc KTChc 95%
Chưa bao giờ		1
Thỉnh thoảng	0,026	1,46 (1,05-2,02)
Thường xuyên	0,034	1,97 (1,06-3,67)
Hành vi bạo lực của bạn cùng xóm/nhà trọ/chung cư	0,001	1,78 (1,30-2,45)

Bảng 5 thể hiện kết quả phân tích đa biến. Kết quả cho thấy các yếu tố độc lập làm tăng số chênh bị BNTT gồm thời gian truy cập internet trung bình mỗi ngày, nghiện internet, khu vực sống xảy ra tệ nạn xã hội, bạn cùng xóm/nhà trọ/chung cư có hành vi bạo lực. Ngược lại, nhóm học sinh có cha quan tâm (p=0,019), được

giáo viên đối xử công bằng ($p=0,003$) có số chênh bị BNNT thấp hơn so với nhóm học sinh không có các đặc tính trên.

BÀN LUẬN

Tỉ lệ học sinh bị bắt nạt trực tuyến

Trong số 1492 mẫu tham gia nghiên cứu, có 36,5% học sinh bị BNNT. Kết quả này cao hơn hẳn so với nghiên cứu trên 763 học sinh THCS và THPT tại Hà Nội, Hà Nam, Hải Dương năm 2015 (24,0%)⁽¹³⁾ và nghiên cứu trên 1609 học sinh THPT tại Thừa Thiên - Huế và Cần Thơ năm 2015 (13,5%)⁽⁸⁾. Điều này có thể do sự phát triển của mạng internet và các thiết bị điện tử trong những năm trở lại đây không chỉ làm tăng tỉ lệ thanh thiếu niên tiếp cận với internet mà còn làm tăng mức độ sử dụng internet ở đối tượng này. Vì vậy, bị BNNT là hệ quả kéo theo của sự phát triển ngày càng mạnh mẽ theo thời gian nghiên cứu. Ngược lại, kết quả này lại thấp hơn so với nghiên cứu trên học sinh THPT ở Long An năm 2017 (40,7%)⁽¹⁴⁾; ở Khánh Hòa năm 2019 (46,9%)⁽⁷⁾. Lý giải cho vấn đề này có thể do sự khác biệt về địa điểm, đặc biệt là bộ công cụ đánh giá khác nhau, hai nghiên cứu trên tham khảo bộ công cụ của tác giả Trần Văn Công⁽¹⁵⁾. Dù có sự biến thiên giữa các nghiên cứu, nhưng nghiên cứu của chúng tôi cùng với các bằng chứng khác trên y văn cho thấy bắt nạt trực tuyến là vấn đề phổ biến ở học sinh và cần được quan tâm can thiệp.

Các yếu tố liên quan đến bị bắt nạt trực tuyến

Kết quả ghi nhận việc gia tăng thời gian truy cập internet mỗi ngày có ảnh hưởng trực tiếp đến tình trạng bị BNNT. Điều này tương tự như kết quả của nghiên cứu trước đó tiến hành tại Khánh Hòa⁽⁷⁾. Nhóm học sinh bị nghiện internet có số chênh bị BNNT cao hơn so với nhóm không nghiện ở cả phân tích đơn biến và đa biến. Kết quả này phù hợp với nghiên cứu trên 239 trẻ vị thành niên tại Istanbul khi mà nhóm nghiện internet góp phần làm tăng tỉ lệ BNNT với $p=0,03$ và KTC 95% là 1,45-3,37⁽¹⁶⁾. Qua đó, ghi nhận có mối liên quan giữa nghiện internet và nguy cơ

trở thành nạn nhân của BNNT.

Về đặc điểm gia đình, kết quả có mối liên quan có ý nghĩa thống kê giữa bị BNNT với sự quan tâm của cha, mẹ. Nhóm học sinh có cha, mẹ quan tâm thì đều giảm số chênh bị BNNT với nhóm không được cha, mẹ quan tâm. Điểm này tương tự với khảo sát thực hiện tại Khánh Hòa, cho thấy nhóm học sinh được gia đình quan tâm có số chênh bị BNNT bằng 0,63 lần so với nhóm học sinh không/ít được gia đình quan tâm với $p=0,001$ ⁽⁷⁾. Từ tất cả những kết quả nêu trên, có thể nhận thấy rõ vai trò của sự quan tâm cha mẹ dành cho con cái là một trong những yếu tố góp phần bảo vệ trẻ tránh là nạn nhân của BNNT. Bên cạnh các yếu tố bản thân, gia đình thì trường học cũng là một yếu tố giúp ngăn chặn tình trạng bị BNNT. Cụ thể là việc học sinh được giáo viên đối xử công bằng. Sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê.

Nhóm học sinh sống tại khu vực có tệ nạn xã hội sẽ có số chênh bị BNNT cao hơn so với nhóm sống tại khu vực an ninh. Bên cạnh đó, việc chơi với bạn trong xóm có hành vi bắt nạt người khác có khả năng trở thành nạn nhân BNNT. Mối liên quan này là có ý nghĩa thống kê. Kết quả trên tương tự với nghiên cứu tiến hành ở học sinh THPT tại Long An (2017)⁽¹⁴⁾. Từ đó cho thấy vai trò của khu vực đang sống và hành vi bạo lực của bạn bè đối với bắt nạt trực tuyến ở học sinh.

Nghiên cứu đã tiến hành kiểm soát các sai lệch thông tin có thể xảy ra. Tuy nhiên, công cụ mà nghiên cứu sử dụng là bộ câu hỏi tự điền có thể gây ra sai lệch thông tin do quá trình hồi tưởng và tự báo cáo của học sinh.

KẾT LUẬN

Bị BNNT là phổ biến ở học sinh THCS và THPT. Các yếu tố độc lập làm tăng số chênh bị BNNT gồm thời gian truy cập internet, nghiện internet, khu vực sống xảy ra tệ nạn xã hội, bạn cùng xóm/nhà trọ/chung cư có hành vi bạo lực. Ngược lại, các yếu tố có số chênh bị BNNT thấp như được cha/mẹ quan tâm, giáo viên đối xử công bằng. Do đó, nhà trường và gia đình cần có những biện pháp để quản lý việc sử dụng

internet của học sinh, khuyến khích học sinh tham gia các hoạt động ngoại khóa, sinh hoạt, thể dục thể thao. Ngoài ra, các bậc phụ huynh nên chọn khu vực sống an ninh, hướng dẫn con cách chọn bạn cho phù hợp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lee MS, Zi-Pei W, Svanström L, Dalal K (2013). Cyber Bullying Prevention: Intervention in Taiwan. *PLoS ONE*, 8(5):1-6.
2. Carter JM, Wilson FL (2015). Cyberbullying: a 21st century health care phenomenon. *Pediatric Nursing*, 41(3):115-125.
3. Centers For Disease Control And Prevention (2016). Understanding Bullying. URL: <https://stacks.cdc.gov/view/cdc/41572>.
4. Beran T, Li Q (2007). The Relationship between Cyberbullying and School Bullying. *Journal of Student Wellbeing*, 1(2):15-33.
5. Ruiz RMNM (2018). Curbing Cyberbullying among Students: A Comparative Analysis of Existing Laws among Selected Asean Countries. *International Journal of Social Sciences*, 4(3):1285-1305.
6. Kowalski RM, Giumetti GW, Schroeder AN, Lattanner MR (2014). Bullying in the Digital Age: A Critical Review and Meta-Analysis of Cyberbullying Research Among Youth. *Psychological Bulletin*, 140(4):1073-1137.
7. Phùng Lê Diệu Ái (2019). Bắt nạt trực tuyến và các yếu tố liên quan ở học sinh trường Trung Học Phổ Thông Nguyễn Trãi thị xã Ninh Hòa, tỉnh Khánh Hòa năm 2019. *Khóa luận Tốt nghiệp Bác sĩ Y học Dự phòng*, Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh.
8. Phạm Thị Thu Ba, Trần Quỳnh Anh (2015). Bắt nạt qua mạng ở học sinh trung học phổ thông và một số yếu tố liên quan. *Nghiên cứu Y học*, 104(6):35-42.
9. Farrington D, Baldry A (2010). Individual risk factors for school bullying. *Journal of Aggression, Conflict and Peace Research*, 2(1):4-16.
10. Fatehi F, Monajemi A, Sadeghi A (2016). Quality of life in medical students with internet addiction. *Acta Medica Iranica*, 54(10):662-666.
11. Parker G, Tupling H, Brown LB (1979). A parental bonding instrument. *British Journal of Medical Psychology*, 52(1):1-10.
12. Stewart RW, Drescher CF, Maack DJ (2014). The development and psychometric investigation of the Cyberbullying Scale. *Journal of Interpersonal Violence*, 29(12):2218-2238.
13. Trần Văn Công, Nguyễn Phương Hồng Ngọc, Ngô Thùy Dương, Nguyễn Thị Thắm (2015). Chiến lược ứng phó của học sinh với bắt nạt trực tuyến. *Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội*, 31(3):11-24.
14. Nguyễn Thanh Thoàng, Mai Thị Thanh Thúy (2018). Bị bắt nạt trực tuyến và các yếu tố liên quan ở học sinh trường trung học phổ thông Đức Huệ, tỉnh Long An năm 2017. *Y học Thành phố Hồ Chí Minh*, 22(1):62-67.
15. Trần Văn Công, Bahr Weiss, David Cole (2014). Xây dựng thang đo nạn nhân bắt nạt cho trẻ em Việt Nam. In: Trần Thị Lệ Thu. *Kỷ yếu hội thảo khoa học toàn quốc về sức khỏe tâm thần trong trường học*, tr.228-247. *Nhà xuất bản Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh*.
16. Cinar G, Beyazit U, Yurdakul Y, Ayhan AB (2017). Investigation of the relationship between cyber bullying behaviours and internet addiction in adolescents. *Press Academia Procedia*, 4(1):123-128.

Ngày nhận bài báo:	16/11/2020
Ngày nhận phản biện nhận xét bài báo:	01/02/2021
Ngày bài báo được đăng:	10/03/2021